

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh các báo cáo tài chính	11 - 37

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

1. Công ty

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO (dưới đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400460395 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 29 ngày 28 tháng 10 năm 2011 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp, với vốn điều lệ là 178.093.360.000 đồng.

Cho đến ngày kết thúc năm tài chính này, các cổ đông đã góp đủ vốn điều lệ.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Chí Thành	Chủ tịch	(bổ nhiệm ngày 26/3/2011)
Ông Huỳnh Trung Chánh	Chủ tịch	(từ nhiệm ngày 26/3/2011)
Ông Huỳnh Trung Chánh	Phó Chủ tịch	(bổ nhiệm ngày 26/3/2011)
Bà Nguyễn Thị Tiến	Thành viên	
Ông Hoàng Công Toàn	Thành viên	(từ nhiệm ngày 24/3/2011)
Ông Trịnh Hoài Giang	Thành viên	(từ nhiệm ngày 30/11/2011)
Ông Nguyễn Phương	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 06/12/2011)
Ông Trần Thanh Phong	Thành viên	
Ông Alejandro Esteban Weinstein Manieu	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 02/12/2011)
Ông Alexis Eduardo Camhi Levy	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 02/12/2011)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Huỳnh Trung Chánh	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Tiến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Hóa	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 15/10/2011)
	Tài chính	
Ông Lê Văn Nhã Phương	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 15/10/2011)
	Công nghiệp	

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở chính tại số 66 Quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Công ty còn có Văn phòng đại diện tại 37 Thành Thái, Phường 14, Quận 10, thành phố Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Công ty có các chi nhánh sau:

- Chi nhánh Vinh đặt tại nhà số 155, đường Phan Đình Phùng, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.
- Chi nhánh Hà Nội đặt tại nhà số 23-24 N7A Khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Chi nhánh Cần Thơ đặt tại Lô A 325B-325C Khu dân cư 91B, phường Anh Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam.
- Chi nhánh Hải Dương đặt tại số 77 đường Tam Giang, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hải Dương, Việt Nam.
- Chi nhánh Miền Đông đặt tại số 09/33 đường Đồng Khởi, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
- Chi nhánh Công ty tại số 24A-24B đường Trung Tâm, Khu công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh 2 Công ty tại số 24A-24B đường Trung Tâm, Khu công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Đà Nẵng đặt tại số 77 Lý Thái Tông, phường Thanh Khê Tây, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- Chi nhánh Công ty tại số 32 đường Lê Anh Xuân, khóm 2, phường 2, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.
- Chi nhánh Tây Nguyên đặt tại nhà số 72C đường Nguyễn Khuyến, phường Tân Lợi, thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

4. Hoạt động chính

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu thuốc, nguyên liệu, phụ liệu dùng làm thuốc cho người, vật tư y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế, hóa chất xét nghiệm; nước uống tinh khiết, nước khoáng thiên nhiên, và nước uống từ dược liệu; nguyên liệu, thành phẩm - thực phẩm thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng; thu mua nuôi trồng chế biến dược liệu làm thuốc; sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

Thời gian hoạt động của Công ty là chín mươi chín (99) năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (ngày 30 tháng 12 năm 2003).

5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

6. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH BDO Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Chọn lựa phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

9. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.



Ông HUỖNH TRUNG CHÁNH
Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Thành phố Cao Lãnh, ngày 09 tháng 3 năm 2012

Số: 00087.HCM/46.11

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 của
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 09 tháng 3 năm 2012 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO (gọi tắt là "Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 37 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng quát Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đây, đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**BÙI TUYẾT VÂN****Phó Tổng Giám Đốc**

Chứng chỉ KTV số Đ.0071/KTV

CÔNG TY TNHH BDO VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 3 năm 2012

NGUYỄN THỦY HOA**Kiểm toán viên**

Chứng chỉ KTV số 0423/KTV

3300
CƠ
LỊCH NH
E
VIỆ
1 - T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		503.495.293.310	436.617.528.961
Tiền và tương đương tiền	110	4.1	62.388.417.823	41.392.630.785
Tiền	111		62.388.417.823	41.392.630.785
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		240.950.695.387	185.120.424.859
Phải thu khách hàng	131	4.2	216.025.205.487	178.312.460.440
Trả trước cho người bán	132	4.3	1.762.249.141	8.383.145.351
Các khoản phải thu khác	135	4.4	25.293.190.496	4.485.642.016
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	4.5	(2.129.949.737)	(6.060.822.948)
Hàng tồn kho	140	4.6	188.122.862.538	199.460.540.525
Hàng tồn kho	141		188.122.862.538	199.460.540.525
Tài sản ngắn hạn khác	150		12.033.317.562	10.643.932.792
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	4.176.904.767	3.355.361.128
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.893.672.038	960.841.582
Tài sản ngắn hạn khác	158	4.8	5.962.740.757	6.327.730.082
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		330.500.666.984	330.190.987.708
Tài sản cố định	220		284.040.629.052	242.938.886.127
Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	219.952.305.631	181.295.165.767
Nguyên giá	222		339.234.621.357	276.897.851.546
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(119.282.315.726)	(95.602.685.779)
Tài sản cố định vô hình	227	4.10	37.720.670.808	38.154.107.719
Nguyên giá	228		39.081.956.997	38.952.756.997
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.361.286.189)	(798.649.278)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.11	26.367.652.613	23.489.612.641
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		41.798.621.988	84.033.180.000
Đầu tư vào công ty con	251	4.12	8.500.000.000	4.500.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	4.13	33.570.200.000	73.570.200.000
Đầu tư dài hạn khác	258	4.14	713.780.000	5.962.980.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	4.15	(985.358.012)	-
Tài sản dài hạn khác	260		4.661.415.944	3.218.921.581
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.16	2.371.914.086	3.218.921.581
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.17	2.289.501.858	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		833.995.960.294	766.808.516.669

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		258.578.069.511	220.316.632.699
Nợ ngắn hạn	310		244.851.002.247	195.047.112.250
Vay và nợ ngắn hạn	311	4.18	119.689.116.911	112.982.981.362
Phải trả người bán	312	4.19	51.249.652.183	42.640.270.151
Người mua trả tiền trước	313		1.290.535.070	1.779.555.838
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.20	28.219.220.804	12.138.683.380
Phải trả người lao động	315		15.461.181.053	10.233.953.653
Chi phí phải trả	316	4.21	11.127.146.978	-
Khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	4.22	12.628.373.463	10.485.221.534
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	4.23	5.185.775.785	4.786.446.332
Nợ dài hạn	330		13.727.067.264	25.269.520.449
Phải trả dài hạn khác	333	4.24	3.769.341.911	931.249.931
Vay và nợ dài hạn	334	4.25	9.659.401.700	24.084.901.700
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	4.26	298.323.653	253.368.818
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		575.417.890.783	546.491.883.970
Vốn chủ sở hữu	410	4.27	575.417.890.783	546.491.883.970
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		178.093.360.000	178.093.360.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		229.677.322.904	229.275.000.000
Cổ phiếu quỹ	414		-	(15.737.386.415)
Quỹ đầu tư phát triển	417		79.760.512.313	58.236.641.879
Quỹ dự phòng tài chính	418		17.809.336.000	14.225.821.980
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		70.077.359.566	82.398.446.526
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		833.995.960.294	766.808.516.669

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO
66 Quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Ngoại tệ các loại USD		132.346,96	6.120,00



HUYNH TRUNG CHÁNH
Tổng Giám đốc

Thành phố Cao Lãnh, ngày 09 tháng 3 năm 2012

PHẠM NGỌC TUYỀN
Kế toán trưởng



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO
66 Quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	1.194.863.534.661	1.113.098.646.568
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	62.807.453.005	69.659.148.720
Doanh thu thuần	10	5.3	1.132.056.081.656	1.043.439.497.848
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	5.4	758.395.976.929	728.277.573.025
Lợi nhuận gộp	20		373.660.104.727	315.161.924.823
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.5	11.839.727.804	7.918.126.468
Chi phí tài chính	22	5.6	20.347.353.591	20.038.179.147
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	<i>23</i>		<i>10.919.960.891</i>	<i>14.033.238.359</i>
Chi phí bán hàng	24	5.7	142.604.011.690	98.653.855.931
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.8	104.688.283.471	91.096.086.944
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		117.860.183.779	113.291.929.269
Thu nhập khác	31	5.9	261.577.944	98.791.761
Chi phí khác	32	5.10	10.741.691	3.013.732
Lợi nhuận khác	40		250.836.253	95.778.029
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		118.111.020.032	113.387.707.298
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.11	40.297.173.449	30.596.072.576
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.12	(2.289.501.858)	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		80.103.348.441	82.791.634.722
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		4.576	4.730



HUỲNH TRUNG CHÁNH
Tổng Giám đốc

Thành phố Cao Lãnh, ngày 09 tháng 3 năm 2012

PHẠM NGỌC TUYỀN
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	118.111.020.032	113.387.707.298
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	24.224.320.017	21.457.920.320
Hoàn nhập dự phòng	03	(2.945.515.199)	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	531.943.515	953.605.181
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(6.242.229.841)	(2.167.927.771)
Chi phí lãi vay	06	10.919.960.891	14.033.238.359
Lợi nhuận KD trước thay đổi vốn lưu động	08	144.599.499.415	147.664.543.387
(Tăng) / Giảm các khoản phải thu	09	(29.298.206.674)	19.120.961.252
Giảm / (Tăng) hàng tồn kho	10	11.337.677.987	(51.401.560.995)
Tăng / (Giảm) các khoản phải trả	11	28.655.513.471	(39.562.974.636)
Giảm chi phí trả trước	12	3.008.124.617	5.542.961.921
Tiền lãi vay đã trả	13	(10.919.960.891)	(14.033.238.359)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(27.628.904.869)	(38.876.280.357)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	3.102.529.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(27.258.991.087)	(15.867.866.140)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	95.597.280.969	12.586.546.073
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21	(68.987.944.702)	(27.567.961.851)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TSDH khác	22	28.000.000	8.399.545
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(1.540.500.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	27.373.098.500	417.020.000
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.000.000.000)	(4.500.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.090.331.341	1.963.788.226
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(41.496.514.861)	(31.219.254.080)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	16.139.709.319	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	188.086.121.971	233.176.197.892
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(198.824.322.270)	(178.469.155.891)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(38.507.741.800)	(17.503.519.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(33.106.232.780)	37.203.523.001

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO
66 Quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	20.994.533.328	18.570.814.994
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	41.392.630.785	22.821.815.791
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.253.710	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	62.388.417.823	41.392.630.785



HUYỀN TRUNG CHÁNH
Tổng Giám đốc

Thành phố Cao Lãnh, ngày 09 tháng 3 năm 2012

PHẠM NGỌC TUYỀN
Kế toán trưởng

95.
TY
WU
)
.AI
69

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO (dưới đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400460395 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 29 ngày 28 tháng 10 năm 2011 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu thuốc, nguyên liệu, phụ liệu dùng làm thuốc cho người, vật tư y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế, hóa chất xét nghiệm; nước uống tinh khiết, nước khoáng thiên nhiên, và nước uống từ dược liệu; nguyên liệu, thành phẩm - thực phẩm thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng; thu mua nuôi trồng chế biến dược liệu làm thuốc; sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

Thời gian hoạt động của Công ty là chín mươi chín (99) năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (ngày 30 tháng 12 năm 2003).

Công ty đã niêm yết cổ phiếu ở Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 94/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 12 năm 2006. Mã chứng khoán là DMC.

Công ty có trụ sở chính đặt tại 66 Quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Công ty còn có Văn phòng đại diện tại 37 Thành Thái, Phường 14, Quận 10, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các chi nhánh sau:

- Chi nhánh Vinh đặt tại nhà số 155, đường Phan Đình Phùng, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.
- Chi nhánh Hà Nội đặt tại nhà số 23-24 N7A Khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Chi nhánh Cần Thơ đặt tại Lô A 325B-325C Khu dân cư 91B, phường Anh Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam.
- Chi nhánh Hải Dương đặt tại số 77 đường Tam Giang, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hải Dương, Việt Nam.
- Chi nhánh Miền Đông đặt tại số 09/33 đường Đồng Khởi, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
- Chi nhánh Công ty tại số 24A-24B đường Trung Tâm, Khu công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh 2 Công ty tại số 24A-24B đường Trung Tâm, Khu công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Đà Nẵng đặt tại số 77 Lý Thái Tông, phường Thanh Khê Tây, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

- Chi nhánh Công ty tại số 32 đường Lê Anh Xuân, khóm 2, phường 2, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.
- Chi nhánh Tây Nguyên đặt tại nhà số 72C đường Nguyễn Khuyến, phường Tân Lợi, thành phố Buôn Mê Thuộc, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, tổng số nhân viên của Công ty là 1.285 người, trong đó số nhân viên quản lý là 75 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, số nhân viên là 1.305, trong đó, nhân viên quản lý là 60 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) và được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập theo các nguyên tắc kế toán và luật định của Việt Nam có thể có một số khác biệt ở một số phương diện trọng yếu so với các Chuẩn mực kế toán Quốc tế cũng như các Nguyên tắc kế toán được thừa nhận rộng rãi ở quốc gia của người đọc báo cáo. Do đó, Báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các khu vực nằm ngoài phạm vi Việt Nam.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng: chứng từ ghi sổ

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

3.2 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài Đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế vào thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc đồng tiền khác với Đồng Việt Nam vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (21.036 VND/USD) tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh và đánh giá lại được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

3.3 Khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và sản phẩm dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo sản lượng thành phẩm sản xuất trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc thiết bị	2 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2 - 6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
TSCĐ khác	3 - 10 năm

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá TSCĐ vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	47 năm, vô thời hạn
Phần mềm máy vi tính	3 năm

3.7 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

3.8 Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên năm mươi phần trăm (50%) quyền biểu quyết đối với công ty này.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào các công ty con được thể hiện theo giá gốc trừ đi khoản lỗ do tổn thất.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể, thường nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con ít nhất 20% (hai mươi phần trăm) quyền biểu quyết.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác bao gồm đầu tư trái phiếu, cổ phiếu hoặc đầu tư vào đơn vị khác mà chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết),... và thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên một năm.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{tổn thất các} \\ \text{khoản đầu tư} \\ \text{tài chính} \end{array} = \left| \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế} \end{array} \right| - \left| \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở} \\ \text{hữu thực có} \end{array} \right| \times \frac{\begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư của} \\ \text{Công ty} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng vốn góp thực} \\ \text{tế của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array}}$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

3.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước được xác định theo giá trị ban đầu trừ (-) đi giá trị đã phân bổ lũy kế.

Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí, trong đó:

Công cụ dụng cụ	2 năm - 5 năm
Thuê cửa hàng, văn phòng	4 năm
Chi phí sửa chữa	2 năm - 6 năm

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

3.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị ước tính các khoản chi phí đã phát sinh và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.12 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập vào cuối năm tài chính theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003. Mức trích lập quỹ 1% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội.

3.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là khoản tiền hoặc tài sản do các cổ đông góp cổ phần tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối thể hiện kết quả kinh doanh (lợi nhuận, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

3.14 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Bao gồm các khoản doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác được coi là thực hiện trong kỳ, không phân biệt các khoản doanh thu đó thực tế đã thu được tiền hay sẽ thu được tiền.

3.15 Chi phí tài chính

Bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

3.16 Thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Các mặt hàng thuốc do Công ty sản xuất và kinh doanh chịu thuế suất 5%. Nước uống đóng chai, thực phẩm chức năng và rượu chịu thuế suất 10%..

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Ưu đãi thuế TNDN

Đối với hoạt động sản xuất thuốc, Công ty được áp dụng thuế suất 20% (hai mươi phần trăm) trong 10 (mười) năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2004.

Công ty áp dụng mức thuế suất 25% (hai mươi lăm phần trăm) cho các hoạt động khác.

Chi phí thuế TNDN

Chi phí thuế TNDN bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế giai đoạn hiện hành và thuế suất thuế TNDN hiện hành; và các điều chỉnh thuế TNDN của các giai đoạn trước vào thuế thu nhập giai đoạn hiện hành. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính, cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế hay chi phí không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Sản phẩm rượu 20 độ đến 40 độ bia do Công ty sản xuất chịu mức thuế suất 30%.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.17 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Công ty và người lao động đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp dựa trên lương cơ bản theo hợp đồng lao động với các tỷ lệ như sau:

	<i>Bảo hiểm xã hội</i>	<i>Bảo hiểm y tế</i>	<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	<i>Cộng</i>
Công ty	16,0%	3,0%	1,0%	20,0%
Người lao động	6,0%	1,5%	1,0%	8,5%
Cộng	22,0%	4,5%	2,0%	28,5%

3.18 Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền

		31/12/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
	Ngoại tệ		
Tiền mặt - VND		6.109.308.844	3.891.363.945
Tiền gửi ngân hàng		56.279.108.979	37.501.266.840
VND		53.495.180.034	37.381.920.794
USD	132.346,96	2.783.928.945	119.346.046
		62.388.417.823	41.392.630.785

4.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
Bên liên quan		
Công ty cổ phần DOMENAL	-	53.550.000
Bên thứ ba	216.025.205.487	178.258.910.440
	216.025.205.487	178.312.460.440

4.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
Bên thứ ba		
Ứng trước tiền mua hàng hóa, dịch vụ	1.762.249.141	8.383.145.351
	1.762.249.141	8.383.145.351

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
Thuế thu nhập cá nhân	1.271.854.786	1.394.925.408
Bảo hiểm xã hội	233.914.124	-
Công ty Xây Dựng 319 - Bộ quốc phòng / Chi hộ tiền điện, nước	52.425.000	52.425.000
Công ty TNHH Hóa Dược Đông Á / Chi hộ phí quảng cáo	59.970.071	59.970.071
Công ty Bình Minh Đỏ / bồi thường hợp đồng	36.750.000	36.750.000
Công ty TNHH Dược phẩm Hisamitsu Việt Nam / chiết khấu mua hàng và thanh toán	1.754.837.184	2.087.269.787
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông / Bồi thường bảo hiểm hàng hóa	876.520.856	-
Công ty Cổ phần An Đại Việt / Tiền bán cổ phần DOMENAL	20.000.000.000	-
Công ty cổ phần Chứng khoán TP. HCM / Chi phí tổ chức đại hội cổ đông bất thường	165.226.390	-
Phải thu khác (i)	669.893.163	700.062.000
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần DOMENOL	171.798.922	154.239.750
	25.293.190.496	4.485.642.016

- (i) Trong đó, khoản phải thu lại các cá nhân đã nhận chuyển quyền mua lại nhà từ Công ty Xây lắp Vật liệu Xây dựng Đồng Tháp là 665.982.000 đồng. Vào năm 2007, Công ty đã ứng cho Công ty Xây lắp Vật liệu Xây dựng Đồng Tháp 3,11 tỷ đồng để đăng ký mua nhà phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Nhưng trong năm 2008, Công ty thay đổi nhu cầu sử dụng nên đã chuyển quyền mua nhà lại cho các cá nhân này.

4.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm 2011 (VND)	Năm 2010 (VND)
Số dư đầu kỳ	6.060.822.948	6.257.477.684
Hoàn nhập dự phòng	(3.930.873.211)	(141.356.804)
Xử lý công nợ	-	(55.297.932)
Số dư cuối kỳ	2.129.949.737	6.060.822.948

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.6 Hàng tồn kho

	31/12/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
Hàng mua đang đi đường	-	605.572.500
Nguyên liệu, vật liệu	56.382.794.997	62.619.223.164
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.425.314.257	8.280.833.794
Thành phẩm	64.023.293.529	74.556.397.219
Hàng hóa	57.196.411.253	53.273.356.072
Hàng gửi đi bán	95.048.502	125.157.776
	188.122.862.538	199.460.540.525

4.7 Chi phí trả trước ngắn hạn

	01/01/2011 (VND)	Tăng trong kỳ (VND)	Kết chuyển vào chi phí sản xuất, kinh doanh (VND)	31/12/2011 (VND)
Công cụ dụng cụ	3.355.361.128	8.760.444.913	(7.938.901.274)	4.176.904.767
	3.355.361.128	8.760.444.913	(7.938.901.274)	4.176.904.767

4.8 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
Tạm ứng	3.805.720.166	4.310.858.140
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.157.020.591	2.016.871.942
	5.962.740.757	6.327.730.082

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị, dụng cụ quản lý (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2011	136.039.347.028	109.912.513.910	19.755.710.984	11.190.279.624	276.897.851.546
Mua trong kỳ	392.679.753	41.997.011.296	1.593.482.075	782.914.202	44.766.087.326
Đầu tư XD CB	15.049.479.802	2.668.191.391	-	-	17.717.671.193
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(28.178.286)	(28.178.286)
Giảm khác	(118.810.422)	-	-	-	(118.810.422)
31/12/2011	151.362.696.161	154.577.716.597	21.349.193.059	11.945.015.540	339.234.621.357
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2011	28.001.374.843	53.667.368.700	8.499.932.434	5.434.009.802	95.602.685.779
Chi phí khấu hao	6.847.887.170	12.101.128.215	2.795.015.784	1.917.651.937	23.661.683.106
Khấu hao của TS hình thành từ quỹ phúc lợi	46.326.708	-	-	-	46.326.708
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(28.178.286)	(28.178.286)
Giảm khác	(201.581)	-	-	-	(201.581)
31/12/2011	34.895.387.140	65.768.496.915	11.294.948.218	7.323.483.453	119.282.315.726
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2011	108.037.972.185	56.245.145.210	11.255.778.550	5.756.269.822	181.295.165.767
31/12/2011	116.467.309.021	88.809.219.682	10.054.244.841	4.621.532.087	219.952.305.631
<i>Trong đó:</i>					
Giá trị còn lại của tài sản thế chấp, cầm cố	23.710.952.089	11.726.810.098	-	-	35.437.762.187
Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết vẫn đang sử dụng	13.053.992.287	32.706.219.591	3.968.645.774	3.109.028.092	52.837.885.744

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (VND)	Phần mềm máy tính (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2011	37.740.255.117	1.212.501.880	38.952.756.997
Mua trong kỳ	-	129.200.000	129.200.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
31/12/2011	37.740.255.117	1.341.701.880	39.081.956.997
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2011	358.848.247	439.801.031	798.649.278
Khấu hao trong kỳ	358.848.251	203.788.660	562.636.911
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
31/12/2011	717.696.498	643.589.691	1.361.286.189
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2011	37.381.406.870	772.700.849	38.154.107.719
31/12/2011	37.022.558.619	698.112.189	37.720.670.808
<i>Trong đó:</i>			
GTCL của TS thế chấp, cầm cố	16.148.171.102	-	16.148.171.102

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
Công trình KCN Cần Lố		
Chi phí san lấp, xây dựng, hạ tầng kỹ thuật	183.341.818	177.426.958
Tổng kho II - Tân Tạo		
Quyền sử dụng đất	12.929.673.517	12.929.673.517
Chi phí san lấp, xây dựng, công trình phụ	1.110.041.228	959.952.678
Nhà máy sản xuất thuốc nguồn gốc dược liệu	-	359.629.327
Nhà máy SX thuốc viên- cốm-bột	246.901.546	153.939.091
Chi nhánh Vinh	1.720.920.890	99.985.575
Nhà máy bao bì DOMEPACK (KCN Tân Tạo)	-	373.642.500
Hệ thống xử lý nước thải	7.198.899.123	1.752.663.784
Đất trồng dược liệu	983.312.054	983.312.054
Khu bảo tồn, nuôi, trồng dược liệu ở Gò Tháp	388.848.745	255.231.564
Khu bảo tồn, nuôi, trồng dược liệu ở Tri Tôn	200.371.287	200.371.287
Nhà máy nước tinh khiết Cần Lố	146.591.576	405.311.576
Nhà máy sản xuất thuốc Nonbetalactam	120.844.091	120.844.091
Công trình nhánh rẽ trung thế 3P-22KV & Trạm biến áp 3P-1600KVA (giai đoạn 1)	-	1.176.875.742
Công trình hạ tầng kỹ thuật	-	2.865.377.131
Máy móc, thiết bị	415.966.600	-
Khác	721.940.138	675.375.766
	26.367.652.613	23.489.612.641

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Biến động của xây dựng cơ bản dở dang:

	Năm 2011
	(VND)
Số dư đầu kỳ	23.489.612.641
Tăng trong kỳ	24.092.657.376
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(17.717.671.193)
Khác	(3.496.946.211)
Số dư cuối kỳ	26.367.652.613

4.12 Đầu tư vào công ty con

	31/12/2011	01/01/2011
	Số dư % (VND) sở hữu	Số dư % (VND) sở hữu
Công ty TNHH DOMENOL	8.500.000.000 75	4.500.000.000 70
	8.500.000.000	4.500.000.000

Công ty TNHH DOMENOL ("DOMENOL") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1401164085 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2009 và thay đổi lần đầu ngày 24 tháng 6 năm 2010 với vốn điều lệ là 10 tỷ đồng, trong đó, Công ty góp 70% vốn điều lệ. Hoạt động chính của DOMENOL là sản xuất, kinh doanh công nghiệp. DOMENOL đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục hành chính để có Giấy chứng nhận điều chỉnh về việc nâng vốn điều lệ lên 12 tỷ đồng, trong đó, Công ty góp 9 tỷ đồng (75% vốn điều lệ.)

4.13 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/12/2011	01/01/2011
	(VND)	(VND)
Đầu tư vào công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Y Dược Domedic (DOMEDIC) (i)	13.570.200.000	13.570.200.000
Công ty Cổ phần Domenal (DOMENAL)	-	40.000.000.000
Công ty Cổ phần Bao Bì Công Nghệ Cao Vĩnh Tường (VIPACO) (ii)	20.000.000.000	20.000.000.000
	33.570.200.000	73.570.200.000

- (i) Công ty Cổ phần Y Dược Domedic (DOMEDIC) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5103000079 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 4 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp với vốn điều lệ là 60 tỷ đồng. Trong đó, Công ty nắm giữ 1,35 triệu cổ phiếu, tương đương 22,5% quyền biểu quyết. Hoạt động chính của Domedic là khám và chữa bệnh, bán lẻ thuốc thành phẩm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

- (ii) Công ty Cổ phần Bao Bì Công Nghệ Cao Vĩnh Tường (VIPACO) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 460300373 đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 7 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 11 tháng 7 năm 2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương với vốn điều lệ là 50 tỷ đồng. Trong đó, Công ty nắm giữ 10.000 cổ phiếu, tương đương 20% quyền biểu quyết. Hoạt động chính của VIPACO là sản xuất bao bì từ hạt nhựa nguyên sinh và kinh doanh bao bì nhựa.

4.14 Đầu tư dài hạn khác

				31/12/2011	01/01/2011	
				(VND)	(VND)	
Cổ phiếu		(i)		713.780.000	5.962.980.000	
				713.780.000	5.962.980.000	
(i)	Bao gồm	Mệnh giá	Số lượng cổ phiếu	Giá mua bình quân	31/12/2011	01/01/2011
				(VND)	(VND)	
Công ty CP Dược phẩm CPV		-	-	-	-	10.000.000
Công ty CP Dược phẩm An Giang		10.000	47.000	13.319	626.000.000	626.000.000
Công ty CP Dược phẩm Bình Thuận		-	-	-	-	5.239.200.000
Công ty CP Dược phẩm Tây Ninh		100.000	798	110.000	87.780.000	87.780.000
				713.780.000	5.962.980.000	

4.15 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
Công ty Cổ phần Bao Bì Công Nghệ Cao Vĩnh Tường	985.358.012	-
	985.358.012	-

4.16 Chi phí trả trước dài hạn

	01/01/2011 (VND)	Tăng trong kỳ (VND)	Kết chuyển vào chi phí sản xuất, kinh doanh (VND)	31/12/2011 (VND)
Công cụ dụng cụ	1.979.912.907	178.043.000	(1.503.047.221)	654.908.686
Thuê cửa hàng, văn phòng	75.000.000	440.000.000	(103.000.000)	412.000.000
Chi phí sửa chữa	1.164.008.674	901.245.193	(760.248.467)	1.305.005.400
	3.218.921.581	1.519.288.193	(2.366.295.688)	2.371.914.086

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.17 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	64.072.463	-
Chi phí trích trước	2.225.429.395	-
	2.289.501.858	-
	Năm 2011 (VND)	Năm 2010 (VND)
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>		
Số dư đầu kỳ	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.289.501.858	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Số dư cuối kỳ	2.289.501.858	-

4.18 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
Vay ngắn hạn		
<i>Vay ngân hàng</i>	(i)	
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	40.157.537.200	62.451.007.612
Ngân hàng TNHH ANZ Việt Nam	37.502.446.670	11.672.973.750
Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam	9.134.133.041	-
<i>Vay các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Domedic	(ii) 11.000.000.000	22.000.000.000
<i>Vay cá nhân, tổ chức khác</i>		
Nhân viên Công ty và cá nhân khác	(iii) 14.887.000.000	7.781.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Đồng Tháp	(iv) 7.008.000.000	9.078.000.000
	119.689.116.911	112.982.981.362

- (i) Đây là các khoản vay tín chấp trong thời hạn từ 3 đến 6 tháng, với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm, được sử dụng để bổ sung vốn lưu động.
- (ii) Đây là khoản vay tín chấp không kỳ hạn với lãi suất 17%/năm.
- (iii) Đây là khoản vay tín chấp nhân viên trong Công ty và các cá nhân với kỳ hạn 1 năm và lãi suất 15%/năm.
- (iv) Xem chi tiết ở thuyết minh số 4.25 (i)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.19 Phải trả người bán

	31/12/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
Bên liên quan		
Công ty cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường	-	146.114.540
Bên thứ ba	51.249.652.183	42.494.155.611
	51.249.652.183	42.640.270.151

4.20 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
Thuế giá trị gia tăng	2.593.786.539	2.515.570.088
Thuế tiêu thụ đặc biệt	10.270.346	50.412.424
Thuế xuất nhập khẩu	140.006.094	39.357.196
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.186.585.943	8.090.608.988
Thuế thu nhập cá nhân	1.271.731.665	1.372.106.990
Thuế tài nguyên	2.540.808	1.850.808
Các loại thuế khác	14.299.409	68.776.886
	28.219.220.804	12.138.683.380

4.21 Chi phí phải trả

	31/12/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
Chi phí hoa hồng	11.127.146.978	-
	11.127.146.978	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.22 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
Kinh phí công đoàn	3.893.316.515	3.159.120.968
Bảo hiểm xã hội	-	292.130.082
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.858.422.750	6.355.490.860
Kinh phí hoạt động công tác Đảng	-	63.154.839
Cổ tức	33.160.000	33.160.000
Thuế thu nhập cá nhân	104.530.325	-
Sở Y Tế Lâm Đồng / Chuyển nhằm tài khoản	302.947.785	302.947.785
Thù lao Hội đồng Quản trị	7.000.000	-
Đại học Y Dược /	6.000.000	178.000.000
Xử phạt vi phạm hành chính về thuế	2.063.811.529	-
Bộ Công Thương / Hoàn trả kinh phí của Dự án hoàn thiện quy trình chiết xuất piperin	1.181.415.000	-
Sở Khoa học Công nghệ Đồng Tháp / Phần kinh phí còn lại của Dự án nấm Thái Dương	71.545.189	-
Phần còn lại của khoản trích 2% lợi nhuận sau thuế (i)	1.106.224.370	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác		101.217.000
	12.628.373.463	10.485.221.534

- (i) Đây là phần còn lại của khoản trích 2% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông các năm từ 2005 đến 2010 nhằm tạo nguồn chi trả cho các khoản chi liên quan đến các năm này.

Biến động của khoản trích lập như sau:

	Năm 2011 (VND)
Số dư đầu kỳ	-
Trích lập quỹ từ lợi nhuận sau thuế từ năm 2005 đến 2010	7.155.420.860
Truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2007 đến 2010	(3.427.708.375)
Phạt vi phạm hành chính về thuế giai đoạn từ năm 2007 đến 2010	(2.063.818.529)
Chi sử dụng khác	(557.669.586)
Số dư cuối kỳ	1.106.224.370

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.23 Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Quỹ khen thưởng (VND)	Quỹ phúc lợi (VND)	Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ (VND)	Cộng (VND)
01/01/2011	482.145.513	290.128.227	4.014.172.592	4.786.446.332
Trích lập quỹ	8.000.000.000	8.421.995.400	-	16.421.995.400
Chi khen thưởng	(7.315.056.534)	-	-	(7.315.056.534)
Chi phúc lợi cho người lao động	-	(8.661.282.705)	-	(8.661.282.705)
Khấu hao	-	-	(46.326.708)	(46.326.708)
31/12/2011	1.167.088.979	50.840.922	3.967.845.884	5.185.775.785

4.24 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.296.001.911	931.249.931
Bộ Công Thương / Hoàn trả kinh phí của Dự án hoàn thiện quy trình chiết xuất piperin	1.473.340.000	-
	3.769.341.911	931.249.931

4.25 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Đồng Tháp	(i) 9.659.401.700	14.597.401.700
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	-	9.487.500.000
	9.659.401.700	24.084.901.700

- (i) Đây là các khoản vay có hạn mức 28,537 tỷ đồng với thời hạn 5 năm (từ tháng 6 năm 2009) và lãi suất từ 6,9%/năm, nhằm đầu tư Nhà máy chiết xuất nguyên dược liệu. Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị quyền sử dụng đất, quyền sở hữu công trình xây dựng và dây chuyền máy móc thiết bị của Nhà máy.

4.26 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

	Năm 2011 (VND)	Năm 2010 (VND)
Số dư đầu kỳ	253.368.818	189.751.445
Trích lập quỹ	285.807.435	180.997.223
Chi sử dụng quỹ	(240.852.600)	(117.379.850)
Số dư cuối kỳ	298.323.653	253.368.818

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO
66 Quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.27 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH (VND)	Thặng dư vốn cổ phần (VND)	Cổ phiếu quỹ (VND)	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	Quỹ dự phòng tài chính (VND)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	Tổng cộng (VND)
01/01/2010	178.093.360.000	229.275.000.000	(15.737.386.415)	33.053.413.153	10.560.423.609	62.007.885.905	497.252.696.252
Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trước	-	-	-	-	-	82.791.634.722	82.791.634.722
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(1.386.315.685)	(1.386.315.685)
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	27.678.395.933	-	(27.678.395.933)	-
Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	3.665.398.371	(3.665.398.371)	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(11.996.195.112)	(11.996.195.112)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(17.503.519.000)	(17.503.519.000)
Giảm khác	-	-	-	(2.495.167.207)	-	(171.250.000)	(2.666.417.207)
01/01/2011	178.093.360.000	229.275.000.000	(15.737.386.415)	58.236.641.879	14.225.821.980	82.398.446.526	546.491.883.970
Bán cổ phiếu quỹ	-	402.322.904	15.737.386.415	-	-	-	16.139.709.319
Kết quả hoạt động kinh doanh kỳ hiện hành	-	-	-	-	-	80.103.348.441	80.103.348.441
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	(2.008.039.654)	(2.008.039.654)
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	25.076.233.667	-	(25.076.233.667)	-
Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	3.583.514.020	(3.583.514.020)	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(16.421.995.400)	(16.421.995.400)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(38.507.741.800)	(38.507.741.800)
Chi đào tạo	-	-	-	(3.552.363.233)	-	-	(3.552.363.233)
Quỹ khác	(i) -	-	-	-	-	(6.826.910.860)	(6.826.910.860)
31/12/2011	178.093.360.000	229.677.322.904	-	79.760.512.313	17.809.336.000	70.077.359.566	575.417.890.783

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

- (i) Đây là phần còn lại của khoản trích 2% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông các năm từ 2005 đến 2010 nhằm tạo nguồn chi trả cho các khoản chi liên quan đến các năm này.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011	Năm 2010
	(VND)	(VND)
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
Vốn góp đầu kỳ	391.630.973.585	391.630.973.585
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	16.139.709.319	-
Vốn góp cuối kỳ	407.770.682.904	391.630.973.585

Cổ tức

Công ty đã công bố cổ tức của niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 22% (2.200 đồng/cổ phiếu). Trong năm 2011, Công ty đã chi trả cổ tức của năm 2010 là 38.507.741.800 đồng.

Cổ tức cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 sẽ được đề xuất trong Đại hội cổ đông của Công ty tổ chức trong năm 2012.

Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.809.336	17.809.336
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.809.336	17.809.336
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	(305.817)
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.809.336	17.503.519
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2011	01/01/2011
	(VND)	(VND)
Quỹ đầu tư phát triển	79.760.512.313	58.236.641.879
Quỹ dự phòng tài chính	17.809.336.000	14.225.821.980
	97.569.848.313	72.462.463.859

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.28 Tài sản thuê ngoài

Công ty hiện đang thuê nhà để làm cửa hàng, hiệu thuốc.

Các khoản chi trả tiền thuê được ghi nhận chi phí trong kỳ:

Tiền thuê tối thiểu

Năm 2011

(VND)

885.840.000

885.840.000

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

31/12/2011

(VND)

Trong vòng 1 năm

518.800.000

Trên 1 đến 5 năm

764.400.000

Trên 5 năm

432.000.000

1.715.200.000

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu

	Năm 2011	Năm 2010
	(VND)	(VND)
Doanh thu bán hàng hóa	333.423.117.557	401.672.573.790
Doanh thu sản xuất thuốc	853.894.454.832	704.559.417.699
Doanh thu sản xuất nước tinh khiết	2.609.467.897	2.162.173.607
Doanh thu sản xuất rượu	327.316.387	471.063.285
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.609.177.988	4.233.418.187
	1.194.863.534.661	1.113.098.646.568

5.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2011	Năm 2010
	(VND)	(VND)
Giảm giá hàng bán	60.919.816.170	66.053.011.182
Hàng bán bị trả lại	1.786.329.328	3.462.149.820
Thuế tiêu thụ đặc biệt	101.307.507	143.987.718
	62.807.453.005	69.659.148.720

5.3 Doanh thu thuần

	Năm 2011	Năm 2010
	(VND)	(VND)
Doanh thu thuần	1.132.056.081.656	1.043.439.497.848

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

5.4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2011 (VND)	Năm 2010 (VND)
Giá vốn của hàng hóa đã bán	303.196.733.834	365.772.647.505
Giá vốn sản xuất thuốc	453.344.130.546	361.065.992.695
Giá vốn sản xuất nước tinh khiết	1.564.837.671	1.148.281.875
Giá vốn sản xuất rượu	290.274.878	290.650.950
	758.395.976.929	728.277.573.025

5.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 (VND)	Năm 2010 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.915.157.341	508.439.226
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.175.174.000	1.455.349.000
Lãi từ chuyển nhượng chứng khoán	2.123.898.500	195.740.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.655.920.976	2.637.954.836
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	169.301.667	-
Chiết khấu	2.778.712.515	3.080.855.517
Doanh thu hoạt động tài chính khác	21.562.805	39.787.889
	11.839.727.804	7.918.126.468

5.6 Chi phí tài chính

	Năm 2011 (VND)	Năm 2010 (VND)
Lãi tiền vay	10.919.960.891	14.033.238.359
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.902.822.752	825.372.918
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.835.372.681	4.130.335.243
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	701.245.182	953.605.181
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	985.358.012	-
Chi phí tài chính khác	2.594.073	95.627.446
	20.347.353.591	20.038.179.147

5.7 Chi phí bán hàng

	Năm 2011 (VND)	Năm 2010 (VND)
Chi phí vật liệu, bao bì	2.888.178.243	2.225.492.561
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.267.667.474	3.921.453.216
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	121.640.839.960	86.392.444.161
Chi phí khác bằng tiền	15.807.326.013	6.114.465.993
	142.604.011.690	98.653.855.931

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

5.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2011 (VND)	Năm 2010 (VND)
Chi phí nhân viên quản lý	63.144.751.289	54.896.177.552
Chi phí vật liệu quản lý	1.335.485.790	1.282.039.899
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.113.894.316	8.055.883.210
Thuế, phí và lệ phí	1.556.128.703	2.285.576.963
Chi phí dự phòng	(3.930.873.211)	(141.356.804)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.702.374.036	11.029.363.328
Chi phí khác bằng tiền	16.766.522.548	13.688.402.796
	104.688.283.471	91.096.086.944

5.9 Thu nhập khác

	Năm 2011 (VND)	Năm 2010 (VND)
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	28.000.000	8.399.545
Thu tiền bán hồ sơ thầu	8.000.000	36.777.997
Thu kinh phí hợp tác đào tạo Dược sĩ Trung học hệ vừa làm vừa học	176.272.728	-
Thu nhập khác	49.305.216	53.614.219
	261.577.944	98.791.761

5.10 Chi phí khác

	Năm 2011 (VND)	Năm 2010 (VND)
Phạt vi phạm hành chính	3.959.557	-
Chi phí khác	6.782.134	3.013.732
	10.741.691	3.013.732

5.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

	Năm 2011 (VND)	Năm 2010 (VND)
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế giai đoạn hiện hành (i)	40.297.173.449	30.596.072.576
	40.297.173.449	30.596.072.576

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

(i) Chi phí thuế TNDN ước tính trên thu nhập chịu thuế giai đoạn hiện hành

	Hoạt động sản xuất (VND)	Hoạt động khác (VND)	Năm 2011 (VND)	Năm 2010 (VND)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	118.099.772.521	11.247.511	118.111.020.032	113.387.707.298
<i>Điều chỉnh chi phí không được trừ</i>				
Chi phí vượt 10% tổng chi phí hợp lý	73.183.245.401	941.305.179	74.124.550.580	41.048.004.593
Chi phí trích trước chưa thực chi	11.127.146.978	-	11.127.146.978	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	210.169.014	88.154.639	298.323.653	-
<i>Điều chỉnh thu nhập không chịu thuế</i>				
Cổ tức nhận được, lợi nhuận được chia		- (2.175.174.000)	(2.175.174.000)	(1.455.349.000)
Tổng cộng	202.620.333.914	(1.134.466.671)	201.485.867.243	152.980.362.891
Cấn trừ	(1.134.466.671)	1.134.466.671		
Lợi nhuận tính thuế TNDN	201.485.867.243	-	201.485.867.243	152.980.362.891
Thuế suất	20%	25%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	40.297.173.449	-	40.297.173.449	30.596.072.578

5.12 Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hoãn lại

	Năm 2011 (VND)	Năm 2010 (VND)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(2.289.501.858)	-
	(2.289.501.858)	-

5.13 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2011 (VND)	Năm 2010 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	699.364.985.581	715.709.562.423
Chi phí nhân công	105.393.615.375	88.905.402.031
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.316.197.581	21.188.167.993
Chi phí dịch vụ mua ngoài	150.353.530.605	111.288.857.543
Chi phí khác bằng tiền	29.897.010.956	22.944.114.684
	1.010.325.340.098	960.036.104.674

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

5.14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

		Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(VND)	80.103.348.441	82.791.634.722
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	(VND)	-	-
		80.103.348.441	82.791.634.722
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	(Cổ phiếu)	17.505.195	17.503.519
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(VND/cổ phiếu)	4.576	4.730

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

- (i) Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính, các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Các bên liên quan	Địa điểm / Quốc tịch*	Giai đoạn	Quan hệ
Công ty cổ phần DOMENOL	Việt Nam		Công ty con
Công ty cổ phần Y Dược DOMEDIC	Việt Nam		Công ty liên kết
Công ty cổ phần bao bì công nghệ cao Vĩnh Tường	Việt Nam		Công ty liên kết
Công ty cổ phần DOMENAL	Việt Nam	Từ 01/01/2011 đến 19/12/2011	Công ty liên kết
Ban Tổng Giám đốc	Việt Nam*		Thành viên chủ chốt

- (ii) Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	Năm 2011 (VND)	Năm 2010 (VND)
Công ty cổ phần DOMENOL	Góp vốn	4.000.000.000	4.500.000.000
	Chi hệ phí hoạt động	17.559.172	154.239.750
Công ty cổ phần Y Dược DOMEDIC	Chi hệ tiền thuê đất	136.890.688	-
Công ty cổ phần DOMENAL	Thoái vốn	40.000.000.000	-
Ban Tổng Giám đốc	Thu nhập	2.730.327.808	3.127.141.412

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO
66 Quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

(iii) Số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	31/12/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
Công ty cổ phần DOMENOL	Vốn góp	8.500.000.000	4.500.000.000
	Phải thu khác	171.798.922	154.239.750
Công ty cổ phần Y Dược DOMEDIC	Vốn góp	13.570.200.000	13.570.200.000
	Vay	11.000.000.000	22.000.000.000
Công ty cổ phần DOMENAL	Vốn góp	-	40.000.000.000
	Phải thu bán hàng	-	53.550.000
Công ty cổ phần bao bì công nghệ cao Vĩnh Tường	Vốn góp	20.000.000.000	20.000.000.000
	Phải trả mua hàng	-	146.114.540
Ban Tổng Giám đốc	Phải thu khác	360.000.000	360.000.000



HUYỀN TRUNG CHÁNH
Tổng Giám đốc

Thành phố Cao Lãnh, ngày 09 tháng 3 năm 2012

PHẠM NGỌC TUYỀN
Kế toán trưởng